

**Soạn Language trang 39 - 40 Unit 9 Tiếng Anh lớp 10 mới****Vocabulary**

**1. Complete the sentences with the words from the box.**(Hoàn thành câu với những từ trong khung.)

1. preserve                      2. Deforestation      3. Fossil fuel 4. pollute  
5. greenhouse effect 6. Global warming 7. Depletion 8. damage

**Hướng dẫn dịch:**

1. Bảo tồn là giữ gìn và bảo vệ cái gì đó khỏi bị hại, thay đổi và lãng phí.
2. Phá rừng là loại bỏ hoặc chặt hạ tất cả cây ở một khu vực cho việc sử dụng ở đô thị và lấy đất trồng trọt.
3. Nhiên liệu hóa thạch là những nguồn năng lượng không thể tái tạo được như than, dầu nhiên liệu và khí thiên nhiên hình thành từ cây và động vật chết dưới lòng đất.
4. Ô nhiễm là làm cho không khí, nước hoặc đất bị bẩn và không sạch.
5. Khi khí quyển trái đất bị mắc kẹt vài chất khí như carbon dioxid cũng như hơi nước. Điều này làm cho bề mặt nóng lên toàn cầu.
6. Sự nóng lên toàn cầu là việc tăng dần nhiệt độ trên bề mặt Trái đất do hiệu ứng nhà kính.
7. Cạn kiệt là việc sử dụng hết hoặc giảm cái gì đó như năng lượng hoặc các nguồn tài nguyên
8. Thiệt hại là tác hại hoặc chấn thương mà làm cho cái gì giảm giá trị hoặc gây ảnh hưởng đến chức năng.

**2. Complete the table with the words from the box.**(Hoàn thành bảng với những từ trong khung.)

deforest	protect	consumption
confuse	contaminate	
preservation	deplete	pollute

Verb	Noun
1. _____	protection
2. preserve	_____
3. _____	contamination
4. consume	_____
5. _____	deforestation
6. _____	pollution
7. _____	depletion

1. protect (bảo vệ)    2. preservation (bảo tồn)    3. contaminate (làm ô nhiễm)    4. consumption (tiêu thụ)
5. deforest (phá rừng)    6. pollute (ô nhiễm)    7. deplete (cạn kiệt)

**3. Complete the sentences with the nouns or verbs in . Change the word forms, if necessary. Each word is used once.** (Hoàn thành các câu với những danh từ hoặc động từ trong mục 2. Thay đổi: dạng từ nếu cần. Mỗi từ được dùng 1 lần.)

1. consumption    2. consume    3. preserve    4. preservation
5. polluted    6. pollution    7. Contamination    8. contaminate

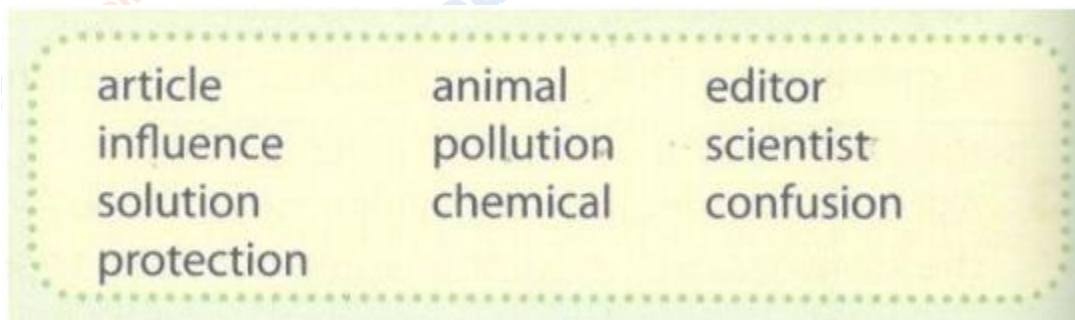
**Hướng dẫn dịch:**

1. Việc tiêu thụ năng lượng trong khu vực này đã tăng lên nhiều kể từ khi một khu nghỉ dưỡng mới được xây nên.
2. Khu nghỉ dưỡng hiện đại này mỗi ngày tiêu thụ bao nhiêu năng lượng?
3. Những nhà khoa học đã tìm ra những giải pháp trong các thập kỷ qua để bảo tồn nguồn năng lượng hóa thạch bị giới hạn khỏi việc cạn kiệt.
4. Nhiều nhà môi trường đã hỗ trợ việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trái đất như đất nước sạch, rừng, mưa và nhiên liệu hóa thạch.
5. Khu vực bờ biển đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do việc bỏ rác hóa học gây hại.
6. Hiệu ứng nhà kính do ô nhiễm gây ra.
7. Ô nhiễm do phun thuốc hóa học và phân bón làm đất bị khô cằn và thực vật bị gây hại làm ảnh hưởng sức khỏe con người.
8. Hầu hết chất hóa học gây ô nhiễm đất và nước ngầm.

### Pronunciation

**1. The words in the box are three-syllable nouns. Listen and repeat. Can you add two more, using the words from the VOCABULARY section 3?** (Những từ trong khung là những danh từ 3 âm tiết. Nghe và lặp lại. Em có thể thêm 2 hoặc hơn, sử dụng những chữ từ phần từ vựng 3?)

**Bài nghe:**



energy atmosphere

**2. Listen and put a mark (') before the stressed syllable in each word.** (Nghe và đánh dấu ' vào trước dấu nhấn trong mỗi từ.)

**Bài nghe:**

'article      'influence 'energy      so'lution  
'newsletter po'llution      pro'jection 'atmosphere  
'editor      con'fusion 'scientist      'chemical

**Grammar**

**1. Read the following sentences from the conversation between Nam and his father in GETTING STARTED. Write the names of the speakers.** (Đọc những câu sau từ bài đàm thoại giữa Nam và ba (bố) trong phần Bắt Đầu. Viết tên của người nói.)

1. Nam                      2. the editor      3. Nam  
4. Nam's father      5. Nam                      6. Nam's father

**Hướng dẫn dịch:**

1. “Con đang viết bài cho tờ báo của trường”, Nam nói.
2. “Đưa ra lời khuyên thực tế cho học sinh về việc bảo tồn môi trường”, người biên tập yêu cầu.
3. “Con chưa có ý nào cả”, Nam nói
4. “Sử dụng công cụ tìm kiếm web để tìm thông tin”, Ba Nam nói với cậu ấy.
5. “Thật rồi khi con có quá nhiều kết quả và những trang web về môi trường”, Nam nói.
6. “Tập trung vào chủ đề của con”, Ba Nam nói với Nam.

**2. Change the direct speech statements into reported speech. Make any changes, if necessary.** (Thay đổi câu trực tiếp thành câu gián tiếp. Thay đổi nếu cần thiết.)

1. Nam said pollution was one of the problems in his neighbourhood. (Nam nói rằng ô nhiễm là một trong những vấn đề trong xóm anh ấy.)

2. The editor said more people were aware of the preservation of natural resources. (Người biên tập nói rằng ngày càng nhiều người nhận thức về việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.)
3. The students told their teacher that they were discussing the protection of the natural environment. (Những học sinh nói với giáo viên rằng chúng đang thảo luận việc bảo vệ môi trường tự nhiên.)
4. Nam's father told him to use the web search engine to find the information that he needed. (Nam bảo cậu ấy sử dụng công cụ tìm kiếm trên Web để tìm thông tin mà cậu ấy cần.)
5. Nam said it was confusing because there were too many web pages about the environment. (Nam nói rằng thật rối khi có quá nhiều trang Web về môi trường.)
6. Scientists said air pollution was one of the causes of the greenhouse effect. (Các nhà khoa học nói rằng ô nhiễm không khí là một trong những nguyên nhân hiệu ứng nhà kính.)